

Mẫu số: B-01/DNN
(Ban hành kèm theo Quyết định
số 48/2006/QĐ-BTC Ngày
14/09/2006 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2013

Người nộp thuế: CÔNG TY TNHH HẢI SẢN AN LẠC

Mã số thuế:

1	1	0	0	8	7	8	0	9	3				
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	--	--	--	--

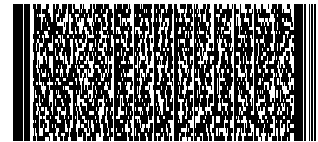
Địa chỉ trụ sở: Lô A14 Đường 4A KCN Hải Sơn

Quận Huyện: Đức Hòa **Tỉnh/Thành** Long An

Điện thoại: 072 3850606 **Fax:** 072 3850608 **Email:** longan@anlacseafoods.com

Đơn vị tiền: Đồng việt nam

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TÀI SẢN				
A	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		14.467.835.049	17.871.628.039
I	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.01	1.014.824.188	838.811.871
II	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120	III.05		
1	1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129			
III	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.368.267.255	13.562.005.062
1	1. Phải thu của khách hàng	131		9.368.267.255	13.562.005.062
2	2. Trả trước cho người bán	132			
3	3. Các khoản phải thu khác	138			
4	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV	IV. Hàng tồn kho	140		3.957.737.205	3.406.601.597
1	1. Hàng tồn kho	141	III.02	3.957.737.205	3.406.601.597
2	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	V. Tài sản ngắn hạn khác	150		127.006.401	64.209.509
1	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151		127.006.401	46.424.009
2	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152			
3	3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
4	3. Tài sản ngắn hạn khác	158			17.785.500
B	B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240)	200		14.016.108.859	15.815.558.792
I	I. Tài sản cố định	210	III.03.04	14.016.108.859	15.815.558.792
1	1. Nguyên giá	211		19.685.342.296	19.593.372.296
2	2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(5.669.233.437)	(3.777.813.504)
3	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
II	II. Bất động sản đầu tư	220			
1	1. Nguyên giá	221			
2	2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222			
III	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	III.05		
1	1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239			
IV	IV. Tài sản dài hạn khác	240			
1	1. Phải thu dài hạn	241			
2	2. Tài sản dài hạn khác	248			



3	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	250		28.483.943.908	33.687.186.831
	NGUỒN VỐN				
A	A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		17.810.636.627	29.307.073.347
I	I. Nợ ngắn hạn	310		12.033.745.019	15.977.389.735
1	1. Vay ngắn hạn	311		9.974.110.500	5.992.427.840
2	2. Phải trả cho người bán	312		458.310.367	9.680.429.318
3	3. Người mua trả tiền trước	313			
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06	20.864.304	304.532.577
5	5. Phải trả người lao động	315			
6	6. Chi phí phải trả	316			
7	7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318		1.580.459.848	
8	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
9	9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
10	10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
11	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II	II. Nợ dài hạn	330		5.776.891.608	13.329.683.612
1	1. Vay và nợ dài hạn	331		5.776.891.608	7.049.456.068
2	2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332			
3	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334			
4	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	336			
5	5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338			6.280.227.544
6	6. Dự phòng phải trả dài hạn	339			
B	B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		10.673.307.281	4.380.113.484
I	I. Vốn chủ sở hữu	410	III.07	10.673.307.281	4.380.113.484
1	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		10.000.000.000	4.000.000.000
2	2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6	6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		673.307.281	380.113.484
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		28.483.943.908	33.687.186.831
	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1	1- Tài sản thuê ngoài				
2	2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3	3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4	4- Nợ khó đòi đã xử lý				
5	5- Ngoại tệ các loại				

Lập ngày 26 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)



Mẫu số: B-02/DNN
(Ban hành kèm theo Quyết định
số 48/2006/QĐ-BTC Ngày
14/09/2006 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

Người nộp thuế: CÔNG TY TNHH HẢI SẢN AN LẠC

Mã số thuế: 1 1 0 0 8 7 8 0 9 3

Địa chỉ trụ sở: Lô A14 Đường 4A KCN Hải Sơn

Quận Huyện: Đức Hòa

Tỉnh/Thành phố:

Long An

Điện thoại: 072 3850606

Fax: 072 3850608

Email:

longan@anlacseafoods.com

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

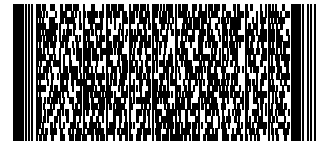
Stt	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.08	44.696.593.054	114.171.465.599
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			833.911.368
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		44.696.593.054	113.337.554.231
4	Giá vốn hàng bán	11		39.917.096.027	107.258.022.483
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.779.497.027	6.079.531.748
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		356.171.036	233.218.006
7	Chi phí tài chính	22		1.190.655.127	1.110.359.414
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.077.474.421	1.055.377.177
8	Chi phí quản lý kinh doanh	24		3.729.051.290	5.258.087.122
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		215.961.646	(55.696.782)
10	Thu nhập khác	31		123.909.604	310.266.393
11	Chi phí khác	32		18.031.582	3.306.893
12	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		105.878.022	306.959.500
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	IV.09	321.839.668	251.262.718
14	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51		28.645.871	17.588.390
15	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		293.193.797	233.674.328

Lập ngày 26 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)



Mẫu số: B-03/DNN
(Ban hành kèm theo Quyết định số
48/2006/QĐ-BTC Ngày
14/09/2006 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2013

Người nộp thuế: CÔNG TY TNHH HẢI SẢN AN LẠC

Mã số thuế:

1	1	0	0	8	7	8	0	9	3				
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	--	--	--	--

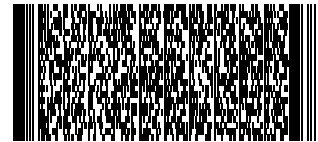
Địa chỉ trụ sở: Lô A14 Đường 4A KCN Hải Sơn

Quận Huyện: Đức Hòa **Tỉnh/Thành phố:** Long An

Điện thoại: 072 3850606 **Fax:** 072 3850608 **Email:** longan@anlacseafoods.com

Đơn vị tiền: Đồng việt nam

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		49.196.918.691	114.714.949.998
2	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(50.026.258.240)	(110.122.586.556)
3	3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.500.364.617)	(1.758.218.478)
4	4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.058.393.522)	(1.055.377.177)
5	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(15.636.711)	(8.757.068)
6	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.536.004.573	
7	7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(13.515.604.907)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8.383.334.733)	1.770.010.719
II	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	21		(61.000.000)	
2	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	22			
3	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(61.000.000)	
III	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		6.000.000.000	
2	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		15.957.991.690	13.895.243.840
4	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(13.337.644.640)	(15.015.356.770)
5	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8.620.347.050	(1.120.112.930)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		176.012.317	649.897.789
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		838.811.871	188.914.082
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70		1.014.824.188	838.811.871

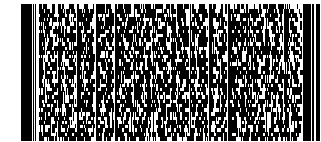


Lập ngày 26 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)



Mẫu số: F01 - DNN
(Ban hành kèm theo Quyết
định số 48/2006/QĐ-BTC
Ngày 14/09/2006 của Bộ Tài
chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm 2013

Người nộp thuế: CÔNG TY TNHH HẢI SẢN AN LẠC

Mã số thuế: 1 1 0 0 8 7 8 0 9 3

Địa chỉ trụ sở: Lô A14 Đường 4A KCN Hải Sơn

Quận Huyện: Đức Hòa Tỉnh/Thành phố: Long An

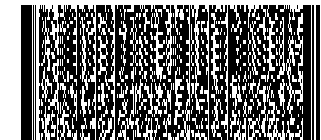
Điện thoại: 072 3850606 Fax: 072 3850608 Email: longan@anlacseafoods.com

Đơn vị tiền: Đồng việt nam

STT	Tên tài khoản	Số hiệu	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Tiền mặt	111	364.691.713		53.784.957.777	53.337.955.860	811.693.630	
2	Tiền Việt Nam	1111	364.691.713		53.784.957.777	53.337.955.860	811.693.630	
3	Ngoại tệ	1112						
4	Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý	1113						
5	Tiền gửi Ngân hàng	112	474.120.158		133.188.812.351	133.459.801.951	203.130.558	
6	Tiền Việt Nam	1121	472.289.754		73.106.051.418	73.477.783.938	100.557.234	
7	Ngoại tệ	1122	1.830.404		60.082.760.933	59.982.018.013	102.573.324	
8	Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý	1123						
9	Đầu tư tài chính ngắn hạn	121						
10	Phải thu của khách hàng	131	13.562.005.062		45.084.737.946	49.278.475.753	9.368.267.255	
11	Thuế GTGT được khấu trừ	133	46.424.009		453.546.229	372.963.837	127.006.401	
12	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	1331	46.424.009		453.546.229	372.963.837	127.006.401	
13	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	1332						
14	Phải thu khác	138		5.573.888.878	12.448.406.722	8.350.500.000		1.475.982.156
15	Tài sản thiếu chờ xử lý	1381						
16	Phải thu khác	1388		5.573.888.878	12.448.406.722	8.350.500.000		1.475.982.156



17	Tạm ứng	141	17.785.500		43.360.000.000	43.377.785.500		
18	Chi phí trả trước ngắn hạn	142			8.783.343	8.783.343		
19	Nguyên liệu, vật liệu	152	2.299.416.492		35.898.668.823	35.839.347.701	2.358.737.614	
20	Công cụ, dụng cụ	153						
21	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	154			40.201.076.192	40.201.076.192		
22	Thành phẩm	155	1.107.185.105		40.408.910.513	39.917.096.027	1.598.999.591	
23	Hàng hoá	156						
24	Hàng gửi đi bán	157						
25	Các khoản dự phòng	159						
26	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	1591						
27	Dự phòng phải thu khó đòi	1592						
28	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1593						
29	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	171						
30	Tài sản cố định	211	19.593.372.296		108.970.000	17.000.000	19.685.342.296	
31	TSCĐ hữu hình	2111	14.187.590.996		108.970.000	17.000.000	14.279.560.996	
32	TSCĐ thuê tài chính	2112						
33	TSCĐ vô hình	2113	5.405.781.300				5.405.781.300	
34	Hao mòn TSCĐ	214		3.777.813.504	8.216.657	1.899.636.590		5.669.233.437
35	Hao mòn TSCĐ hữu hình	2141		3.537.556.560	8.216.657	1.779.508.118		5.308.848.021
36	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	2142						
37	Hao mòn TSCĐ vô hình	2143		240.256.944		120.128.472		360.385.416
38	Hao mòn bất động sản đầu tư	2147						
39	Bất động sản đầu tư	217						
40	Đầu tư tài chính dài hạn	221						
41	Vốn góp liên doanh	2212						
42	Đầu tư vào công ty liên kết	2213						
43	Đầu tư tài chính dài hạn khác	2218						
44	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	229						
45	Xây dựng cơ bản dở dang	241						
46	Mua sắm TSCĐ	2411						
47	Xây dựng cơ bản dở dang	2412						
48	Sửa chữa lớn TSCĐ	2413						



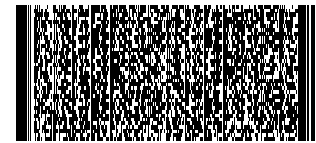
49	Chi phí trả trước dài hạn	242						
50	Ký quỹ, ký cược dài hạn	244						
51	Vay ngắn hạn	311		5.992.427.840	12.070.080.180	16.051.762.840		9.974.110.500
52	Nợ dài hạn đến hạn trả	315						
53	Phải trả cho người bán	331		9.680.429.318	48.754.387.998	39.532.269.047		458.310.367
54	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	333	881.301	305.413.878	365.954.387	82.286.114	976.178	21.840.482
55	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	3331			50.989.077	50.989.077		
56	Thuế GTGT đầu ra	33311			50.989.077	50.989.077		
57	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	33312						
58	Thuế tiêu thụ đặc biệt	3332						
59	Thuế xuất, nhập khẩu	3333		296.582.556	296.582.556			
60	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3334		8.831.322	15.636.711	28.645.871		21.840.482
61	Thuế thu nhập cá nhân	3335	881.301		1.246.043	1.151.166	976.178	
62	Thuế tài nguyên	3336						
63	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3337						
64	Các loại thuế khác	3338			1.500.000	1.500.000		
65	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3339						
66	Phải trả người lao động	334			1.636.624.827	1.636.624.827		
67	Chi phí phải trả	335						
68	Phải trả, phải nộp khác	338		706.338.666	1.054.586.646	452.725.672		104.477.692
69	Tài sản thừa chờ giải quyết	3381						
70	Kinh phí công đoàn	3382						
71	Bảo hiểm xã hội	3383		81.359.916	352.146.937	359.069.936		88.282.915
72	Bảo hiểm y tế	3384			53.529.669	64.773.280		11.243.611
73	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3386						
74	Doanh thu chưa thực hiện	3387						



75	Phải trả, phải nộp khác	3388		624.978.750	624.978.750		
76	Bảo hiểm thất nghiệp	3389			23.931.290	28.882.456	4.951.166
77	Vay, nợ dài hạn	341		7.049.456.068	1.272.564.460		5.776.891.608
78	Vay dài hạn	3411		7.049.456.068	1.272.564.460		5.776.891.608
79	Nợ dài hạn	3412					
80	Trái phiếu phát hành	3413					
81	Mệnh giá trái phiếu	34131					
82	Chiết khấu trái phiếu	34132					
83	Phụ trội trái phiếu	34133					
84	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3414					
85	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	351					
86	Dự phòng phải trả	352					
87	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	353					
88	Quỹ khen thưởng	3531					
89	Quỹ phúc lợi	3532					
90	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	3533					
91	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	3534					
92	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	356					
93	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	3561					
94	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	3562					
95	Nguồn vốn kinh doanh	411		4.000.000.000		6.000.000.000	10.000.000.000
96	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4111		4.000.000.000		6.000.000.000	10.000.000.000
97	Thặng dư vốn cổ phần	4112					
98	Vốn khác	4118					
99	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413					
100	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	418					
101	Cổ phiếu quỹ	419					
102	Lợi nhuận chưa phân phối	421		380.113.484	2.917.770.173	3.210.963.970	673.307.281



103	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	4211		146.439.156		233.674.328		380.113.484
104	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	4212		233.674.328	2.917.770.173	2.977.289.642		293.193.797
105	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	511			44.696.593.054	44.696.593.054		
106	Doanh thu bán hàng hoá	5111						
107	Doanh thu bán các thành phẩm	5112			44.696.593.054	44.696.593.054		
108	Doanh thu cung cấp dịch vụ	5113						
109	Doanh thu khác	5118						
110	Doanh thu hoạt động tài chính	515			356.171.036	356.171.036		
111	Các khoản giảm trừ doanh thu	521						
112	Chiết khấu thương mại	5211						
113	Hàng bán bị trả lại	5212						
114	Giảm giá hàng bán	5213						
115	Mua hàng	611						
116	Giá thành sản xuất	631						
117	Giá vốn hàng bán	632			39.917.096.027	39.917.096.027		
118	Chi phí tài chính	635			1.190.655.127	1.190.655.127		
119	Chi phí quản lý kinh doanh	642			3.729.051.290	3.729.051.290		
120	Chi phí bán hàng	6421			1.948.046.033	1.948.046.033		
121	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6422			1.781.005.257	1.781.005.257		
122	Thu nhập khác	711			123.909.604	123.909.604		
123	Chi phí khác	811			18.031.582	18.031.582		
124	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	821			28.645.871	28.645.871		
125	Xác định kết quả kinh doanh	911			47.860.769.539	47.860.769.539		
126	Tổng cộng		37.465.881.636	37.465.881.636	610.947.978.354	610.947.978.354	34.154.153.523	34.154.153.523
127	Tài sản thuê ngoài	1						
128	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	2						
129	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	3						
130	Nợ khó đòi đã xử lý	4						
131	Ngoại tệ các loại	7						



Lập ngày 26 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)